

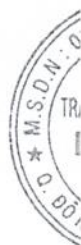
**Deloitte.**

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 40              |

01125  
ÔNG  
NHÌM  
ELOI  
IẾT N  
ĐA -

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa. Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là 33.556.542.680.659 VND. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1977/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty đã tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 468.374.320 cổ phần.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương về việc cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Theo đó, việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Hồ Công Kỳ      | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Quý  | Thành viên |
| Ông Hà Đức Thu      | Thành viên |
| Ông Vũ Huy An       | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Hòa     | Tổng Giám đốc   |
| Ông Hoàng Văn Nghiệp    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Phạm Xuân Trường    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Duy Giang    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường   | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2017) |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 768 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) là 33.556.542.680.659 VND. Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1977/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Ngoài ra, theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý với đề xuất của Bộ Công Thương về việc cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Theo đó, việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí khác từ các nhà thầu để phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Theo xác định của Tổng Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 3 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHU VIỆT NAM**

Mẫu số B 01-DN/HN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                |  | Mã số | Thuyết | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|--|-------|--------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>             |  |       |        |                      |                      |
| I.                                     | Tiền và các khoản tương đương tiền             | 110   | 4      | 13.777.955.861.694   | 18.518.713.647.948   |
|  | 1. Tiền  | 111   |        | 549.495.162.350      | 541.735.706.272      |
|  | 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |        | 1.716.743.798.064    | 4.129.304.439.967    |
| II.                                    | Đầu tư tài chính ngắn hạn                      | 120   | 5      | 1.038.547.245.522    | 60.000.000.000       |
|  | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123   |        | 1.038.547.245.522    | 60.000.000.000       |
| III.                                   | Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   | 6      | 6.743.874.836.373    | 10.229.639.967.314   |
|  | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131   |        | 6.507.249.168.236    | 9.827.335.366.718    |
|  | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132   |        | 118.597.055.853      | 256.677.408.062      |
|  | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136   | 7      | 338.831.893.216      | 323.650.068.753      |
|  | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137   |        | (220.803.280.932)    | (178.022.876.219)    |
| IV.                                    | Hàng tồn kho                                   | 140   | 9      | 3.533.224.329.510    | 3.346.817.542.441    |
|  | 1. Hàng tồn kho                                | 141   |        | 3.533.406.729.510    | 3.346.999.942.441    |
|  | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |        | (182.400.000)        | (182.400.000)        |
| V.                                     | Tài sản ngắn hạn khác                          | 150   |        | 196.070.489.875      | 211.215.991.954      |
|  | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   | 10     | 2.790.799.764        | 28.609.995.885       |
|  | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152   |        | 157.999.636.862      | 181.815.411.283      |
|  | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153   | 17     | 35.280.053.249       | 790.584.786          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |  |       |        |                      |                      |
| I.                                     | Các khoản phải thu dài hạn                     | 210   |        | 39.406.560.825       | 203.888.018.197      |
|  | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211   | 6      | -                    | 164.486.554.947      |
|  | 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216   | 7      | 39.406.560.825       | 39.401.463.250       |
| II.                                    | Tài sản cố định                                | 220   |        | 43.991.216.623.797   | 48.068.428.997.494   |
|  | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | 11     | 43.925.688.979.626   | 48.000.462.179.962   |
|  | - Nguyên giá                                   | 222   |        | 69.203.052.718.707   | 68.968.940.475.787   |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |        | (25.277.363.739.081) | (20.968.478.295.825) |
|  | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227   | 12     | 65.527.644.171       | 67.966.817.532       |
|  | - Nguyên giá                                   | 228   |        | 95.072.239.651       | 91.910.428.421       |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229   |        | (29.544.595.480)     | (23.943.610.889)     |
| III.                                   | Bất động sản đầu tư                            | 230   | 13     | 152.585.421          | 271.642.329          |
|  | - Nguyên giá                                   | 231   |        | 17.545.622.940       | 17.545.622.940       |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232   |        | (17.393.037.519)     | (17.273.980.611)     |
| IV.                                    | Tài sản dở dang dài hạn                        | 240   | 14     | 290.490.453.714      | 281.213.992.597      |
|  | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242   |        | 290.490.453.714      | 281.213.992.597      |
| V.                                     | Đầu tư tài chính dài hạn                       | 250   |        | 957.184.353.417      | 931.353.580.669      |
|  | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 252   | 5      | 349.497.568.931      | 323.492.307.538      |
|  | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253   | 5      | 642.558.497.117      | 642.558.497.117      |
|  | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254   | 5      | (34.871.712.631)     | (34.697.223.986)     |
| VI.                                    | Tài sản dài hạn khác                           | 260   |        | 1.526.956.741.714    | 1.728.348.715.607    |
|  | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | 10     | 834.633.941.960      | 803.913.742.365      |
|  | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262   |        | 1.164.052.104        | 1.193.324.400        |
|  | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263   | 15     | 668.283.107.963      | 893.429.202.697      |
|  | 4. Lợi thế thương mại                          | 269   |        | 22.875.639.687       | 29.812.446.145       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> |  | 270   |        | 60.583.363.180.582   | 69.732.218.594.841   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN  
 Mã số  
 Thuyết  
 Số cuối năm  
 Số đầu năm

| NGUỒN VỐN   | Mã số | Thuyết | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|-------|--------|--------------------|--------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | 300   |        | 32.859.468.717.682 | 42.935.488.143.497 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | 310   |        | 13.868.303.557.777 | 18.077.617.682.718 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311   | 16     | 5.041.088.327.403  | 6.168.777.280.788  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312   |        | 7.332.023.992      | 4.068.580.831      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313   | 17     | 150.588.274.267    | 375.324.685.403    |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314   |        | 201.111.545.845    | 209.038.436.953    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315   | 18     | 1.380.402.834.649  | 3.656.589.416.808  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318   |        | 98.280.694         | -                  |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319   | 19     | 331.952.849.856    | 714.113.751.669    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320   | 20     | 6.098.502.884.826  | 5.887.779.171.010  |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321   | 22     | 482.859.558.359    | 913.550.960.707    |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322   |        | 174.366.977.886    | 148.375.398.549    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | 330   |        | 18.991.165.159.905 | 24.857.870.460.779 |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337   | 19     | 635.640.130        | 718.331.540        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338   | 21     | 18.778.557.034.996 | 24.668.851.031.427 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 341   |        | 6.933.084.448      | 12.958.485.911     |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342   | 22     | 33.840.831.164     | 53.305.451.889     |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343   | 23     | 171.198.569.167    | 122.037.160.012    |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | 400   |        | 27.723.894.462.900 | 26.796.730.451.344 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | 410   | 24     | 27.723.894.462.900 | 26.796.730.451.344 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411   |        | 21.774.301.577.676 | 21.774.301.577.676 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412   |        | (311.254.328)      | (129.167.632)      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414   |        | 227.887.397.807    | 227.887.397.807    |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418   |        | 1.618.253.058.939  | 1.037.875.562.343  |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421   |        | 1.282.057.694.158  | 1.015.389.468.233  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  |        | 991.148.999.151    | 853.135.442.162    |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b  |        | 290.908.695.007    | 162.254.026.071    |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429   |        | 2.821.705.988.648  | 2.741.405.612.917  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | 440   |        | 60.583.363.180.582 | 69.732.218.594.841 |

Người lập  
 Quách Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng  
 Hà Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Xuân Hòa



Ngày 23 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHI TIẾT Mã Thuyet số minh Năm nay Năm trước

|       |  |    |    |                    |                    |
|-------|--|----|----|--------------------|--------------------|
| 1.    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01 | 26 | 29.710.052.036.602 | 28.211.770.378.167 |
| 2.    | Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02 | -  | -                  | 10.137.090         |
| 3.    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)   | 10 | 26 | 29.710.052.036.602 | 28.211.770.378.167 |
| 4.    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11 | 27 | 24.787.388.453.150 | 24.429.210.375.371 |
| 5.    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20 | 20 | 4.922.663.583.452  | 3.782.549.865.706  |
| 6.    | Doanh thu hoạt động tài chính  | 21 | 29 | 413.926.173.797    | 458.804.447.515    |
| 7.    | Chi phí tài chính  | 22 | 30 | 1.806.019.642.897  | 1.798.362.520.023  |
|       | - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23 |    | 1.351.358.403.426  | 1.329.955.485.995  |
| 8.    | Phần lãi trong công ty liên kết  | 24 |    | 22.313.070.373     | 14.601.157.653     |
| 9.    | Chi phí bán hàng   | 25 | 31 | 16.218.414.052     | 17.072.384.265     |
| 10.   | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26 | 31 | 799.216.104.000    | 738.773.511.955    |
| 11.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-25+26))   | 30 |    | 2.737.448.666.673  | 1.701.747.054.631  |
| 12.   | Thu nhập khác  | 31 | 32 | 19.839.680.725     | 21.393.447.944     |
| 13.   | Chi phí khác   | 32 | 33 | 23.818.968.479     | 27.497.009.469     |
| 14.   | (Lỗ) khác (40=31-32)   | 40 |    | (3.979.287.754)    | (6.103.561.525)    |
| 15.   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)   | 50 |    | 2.733.469.378.919  | 1.695.643.493.106  |
| 16.   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51 | 34 | 137.776.907.163    | 165.502.040.561    |
| 17.   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (60=50-51-52) | 52 |    | (5.996.129.168)    | 12.696.480.845     |
| 18.   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 60 |    | 2.601.688.600.924  | 1.517.444.971.700  |
| 18.1. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ  | 61 |    | 2.233.257.050.991  | 1.074.882.442.871  |
| 18.2. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62 |    | 368.431.549.933    | 442.562.528.829    |

Quách Thị Hồng Liên  
 Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa  
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHU VIỆT NAM**

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU Mã số Năm nay Năm trước

1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế 2.733.469.378.919 1.695.643.493.106

2. Điều chỉnh cho các khoản:

02 Khấu hao tài sản cố định 4.316.221.578.406

03 Các khoản dự phòng (407.201.129.715)

04 Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 187.732.058.669

05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư (257.857.284.962)

06 Chi phí lãi vay 1.351.358.403.426

07 Các khoản điều chỉnh khác 49.161.409.155

08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế thay đổi vốn 7.972.884.413.898 7.514.388.720.743

09 Thay đổi các khoản phải thu 3.657.144.853.986

10 Thay đổi hàng tồn kho 38.739.307.665

11 Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (3.929.913.630.330)

12 Giảm chi phí trả trước (4.901.003.474)

13 Tiền lãi vay đã trả (1.345.435.948.474)

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (1.345.435.948.474)

15 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (190.259.680.866)

16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (85.956.541.782)

20 LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6.112.573.066.006 3.749.671.803.169

1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (307.800.781.842)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định 645.749.999

22 Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác 645.749.999

23 Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (1.133.547.245.522)

24 Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác 128.994.738.607

26 Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia -

27 LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (1.058.556.044.348) (1.375.668.752.983)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu 31.187.000.000

31 Tiền thu từ đi vay 311.426.772.700

33 Tiền trả nợ gốc vay (6.237.843.822.183)

34 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (1.563.073.962.831)

40 LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (7.458.304.012.314) (7.458.304.012.314)

50 LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG NĂM (2.404.286.990.656) (2.404.286.990.656)

60 Tiền và tương đương tiền đầu năm 4.671.040.146.239

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ (514.195.169)

70 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) 2.266.238.960.414 4.671.040.146.239

1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu

2. Tiền thu từ đi vay

3. Tiền trả nợ gốc vay

4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia

III. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu

2. Tiền thu từ đi vay

3. Tiền trả nợ gốc vay

4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG NĂM (50=20+30+40)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền đầu năm

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)

Người lập Quách Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng Hà Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc Nguyễn Xuân Hòa



Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, được thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.391 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.358).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakrinh tỉnh Quảng Ngãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <u>Tên công ty</u>   | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na                           | Nghệ An                           | 84,14%                     | 84,14%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | Đồng Nai                          | 59,37%                     | 59,37%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh                          | Quảng Ngãi                        | 94,83%                     | 94,83%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí                     | Hà Nội                            | 51,58%                     | 51,58%                                  | Thương mại             |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn                   | Bắc Kạn                           | 94,23%                     | 94,23%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hà Nội                            | 51,00%                     | 51,00%                                  | Dịch vụ                |
| <b>Công ty liên kết</b>                                    |                                   |                            |   |                        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến                        | Sơn La                            | 30,72%                     | 30,72%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                       | Yên Bái                           | 44,07%                     | 44,07%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng                        | Đà Nẵng                           | 31,91%                     | 31,91%                                  | Sản xuất điện          |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam   | Hà Nội                            | 34,58%                     | 34,58%                                  | Thương mại             |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty. Việc xử lý tài chính này sẽ được thực hiện tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm nay</u><br><u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25                          |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 10                          |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7                           |
| Tài sản cố định khác     | 3 - 5                           |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        | <u>Năm nay</u><br><u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 25                          |
| Quyền sử dụng đất      | 4                               |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.



Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên năm 2017, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ năm Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2017 là năm thứ ba Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2017: thuế suất hiện hành là 20%). NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ ba NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cát, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Kạn (Công ty con của Tổng Công ty, tiền thân là Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Cát) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.771.497.949            | 5.354.273.623            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 546.723.664.401          | 536.381.432.649          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 1.716.743.798.064        | 4.129.304.439.967        |
|                                 | <b>2.266.238.960.414</b> | <b>4.671.040.146.239</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.513.271.814 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 30.329.516.797 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 1.038.547.245.522        | 1.038.547.245.522        | 60.000.000.000        | 60.000.000.000        |
|                                     | <b>1.038.547.245.522</b> | <b>1.038.547.245.522</b> | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 7%/năm.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty liên kết                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Chiến                      | Sơn La                     | 30,72%            | 30,72%                 | Sản xuất điện   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng                      | Đà Nẵng                    | 31,91%            | 31,91%                 | Sản xuất điện   |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     | Yên Bái                    | 44,07%            | 44,07%                 | Sản xuất điện   |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Hà Nội                     | 34,58%            | 34,58%                 | Thương mại      |

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| Số cuối năm  | Số đầu năm             |
|--|------------------------|
| VND  | VND                    |
| 292.260.962.247  | 273.930.513.663        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Chiến                      |                        |
| 34.700.663.148   | 31.377.339.213         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     |                        |
| 21.863.602.610   | 17.280.361.249         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng                      |                        |
| 672.340.926  | 904.093.413            |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam |                        |
| <b>349.497.568.931</b>                                   | <b>323.492.307.538</b> |

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Giá gốc  | Điều chỉnh              | Sau điều chỉnh         |
|--|-------------------------|------------------------|
| VND  | VND                     | VND                    |
| 302.295.301.000  | (10.034.338.753)        | 292.260.962.247        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Năm Chiến                      |                         |                        |
| 32.887.500.000   | 1.813.163.148           | 34.700.663.148         |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng                     |                         |                        |
| 57.128.233.926   | (35.264.631.316)        | 21.863.602.610         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng                      |                         |                        |
| 672.340.926  | -                       | 672.340.926            |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam |                         |                        |
| <b>392.983.375.852</b>                                   | <b>(43.485.806.921)</b> | <b>349.497.568.931</b> |

**b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                       |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND       |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào   | 320.049.656.500        | -                     | 320.049.656.500        | -                     |
| Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội                   | 81.741.478.800         | -                     | 81.741.478.800         | -                     |
| Công ty TNHH FCC Việt Nam   | 49.495.000.000         | -                     | 49.495.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc                     | 38.037.521.044         | -                     | 38.037.521.044         | -                     |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam                      | 36.673.137.983         | -                     | 36.673.137.983         | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3                                | 29.341.800.000         | 212.470.868           | 29.341.800.000         | 212.470.868           |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế   | 28.800.000.000         | -                     | 28.800.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                             | 18.202.000.000         | 18.202.000.000        | 18.202.000.000         | 18.202.000.000        |
| Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki                                     | 11.781.000.000         | -                     | 11.781.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao                          | 11.140.000.000         | 11.140.000.000        | 11.140.000.000         | 11.140.000.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 5.040.000.000          | -                     | 5.040.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch           | 3.621.000.000          | 740.303.232           | 3.621.000.000          | 565.814.588           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam                         | 3.000.000.000          | -                     | 3.000.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An                                     | 2.016.000.000          | 2.016.000.000         | 2.016.000.000          | 2.016.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà                             | 1.228.800.000          | 1.228.800.000         | 1.228.800.000          | 1.228.800.000         |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí                                       | 1.000.000.000          | 101.553.932           | 1.000.000.000          | 101.553.932           |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam                       | 841.102.790            | 680.584.599           | 841.102.790            | 680.584.598           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương                     | 550.000.000            | 550.000.000           | 550.000.000            | 550.000.000           |
|   | <b>642.558.497.117</b> | <b>34.871.712.631</b> | <b>642.558.497.117</b> | <b>34.697.223.986</b> |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy, theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>   |                          |                          |
| Công ty Mua bán Điện   | 6.009.110.744.018        | 9.341.107.039.397        |
| Phải thu các khách hàng khác   | 432.096.711.518          | 445.483.821.205          |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br>(được trình bày tại Thuyết minh số 35) | <b>66.041.712.700</b>    | <b>40.744.506.116</b>    |
|  | <b>6.507.249.168.236</b> | <b>9.827.335.366.718</b> |
| <b>c) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>  |                          |                          |
| Công ty Mua bán Điện   | -                        | 164.486.554.947          |
|  | -                        | <b>164.486.554.947</b>   |

7. PHẢI THU KHÁC

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)  | 219.277.902.568        | 218.833.494.207        |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)                   | 43.993.472.583         | 43.993.472.583         |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                  | 31.259.250.359         | -                      |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu  | 13.710.862.257         | 9.853.916.777          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  | -                      | 11.354.469.601         |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 30.590.405.449         | 39.614.715.585         |
|  | <b>338.831.893.216</b> | <b>323.650.068.753</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <b>Phải thu khác các bên liên quan</b><br>(được trình bày tại Thuyết minh số 35) | <b>263.360.518.943</b> | <b>266.150.956.784</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng  | 37.652.707.000         | 37.652.707.000         |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn  | 1.753.853.825          | 1.748.756.250          |
|  | <b>39.406.560.825</b>  | <b>39.401.463.250</b>  |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản phải thu giá trị phần Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của Sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-ĐLĐK ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

8. NỢ XẤU

|  | Số cuối năm            |                                  | Số đầu năm             |                                  |
|--|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                        |                                  |                        |                                  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (*)  | 96.856.865.496         | 26.151.353.684                   | 96.856.865.496         | 67.799.805.847                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (*)   | 33.627.654.160         | -                                | 33.627.654.160         | -                                |
| Công ty TNHH Thành Đức (*)   | 20.394.119.114         | -                                | 21.344.119.114         | -                                |
| Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T (*)  | 15.485.149.669         | -                                | 16.985.149.669         | -                                |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO (*)  | 15.381.516.087         | -                                | 15.381.516.087         | 4.614.454.826                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí  | 8.192.395.731          | 1.042.185.820                    | 11.161.659.616         | 918.398.666                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung   | 7.045.317.471          | -                                | 7.045.317.471          | -                                |
| Các đối tượng khác   | 102.609.100.073        | 51.595.297.365                   | 66.795.146.558         | 17.841.892.613                   |
|  | <b>299.592.117.801</b> | <b>78.788.836.869</b>            | <b>269.197.428.171</b> | <b>91.174.551.952</b>            |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

(\*) Phản ánh một số khoản nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMA - công ty con của Tổng Công ty). PVMA đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn này theo các quy định hiện hành.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|   | Số cuối năm              |                      | Số đầu năm               |                      |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu (i)                 | 1.456.014.761.269        | -                    | 1.254.472.107.955        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                          | 2.384.600.430            | -                    | 10.231.900.788           | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii) | 2.046.800.164.845        | -                    | 2.045.376.517.297        | -                    |
| Hàng hóa                                  | 28.207.202.966           | (182.400.000)        | 36.919.416.401           | (182.400.000)        |
|   | <b>3.533.406.729.510</b> | <b>(182.400.000)</b> | <b>3.346.999.942.441</b> | <b>(182.400.000)</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị dự phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) nhập khẩu phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của PVPS liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.016 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2                     | 355.497.379            | 23.032.601.179         |
| Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Hủ Na và Nậm Cắt                      | 293.857.125            | 3.856.581.982          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 2.141.445.260          | 1.720.812.724          |
|  | <b>2.790.799.764</b>   | <b>28.609.995.885</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)                                      | 219.975.968.939        | 284.363.481.902        |
| Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii) | 177.473.528.484        | 208.742.615.755        |
| Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (iii)               | 147.015.945.192        | -                      |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iv)                             | 118.559.565.012        | 171.252.705.036        |
| Tiền thuê đất  | 35.644.850.856         | 11.287.270.625         |
| Chi phí thuê văn phòng   | 34.012.776.615         | 37.285.966.291         |
| Lợi thế kinh doanh   | 28.570.587.121         | 28.576.408.849         |
| Phí bảo hiểm nhân thọ  | 6.291.666.667          | 13.841.666.667         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác   | 67.089.053.074         | 48.563.627.240         |
|  | <b>834.633.941.960</b> | <b>803.913.742.365</b> |



- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và NT2 phải thực hiện việc đại tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 106.939.515.851 VND và 11.620.049.161 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUỒN GIẢ                         | Số dư đầu năm      | Số dư cuối năm     | GIẢ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | Số dư đầu năm      | Số dư cuối năm     | GIẢ TRỊ CÒN LẠI    | Tại ngày đầu năm   | Tại ngày cuối năm  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc          | 17.770.869,271,921 | 48.658.338,362,880 | 48.717,284,856,438     | 17.923,984,024,353 | 17.923,984,024,353 | 3.696,601,409,094  | 14.846,647,065,221 | 14.227,382,615,259 |
| Máy móc và thiết bị               | 48.658,338,362,880 | 306,835,055,108    | 315,595,022,326        | 48.717,284,856,438 | 315,595,022,326    | 21.080,454,489,876 | 30.987,306,999,957 | 27.636,830,366,562 |
| Phường tiện vận tải               | 306,835,055,108    | 109,193,480,065    | 121,027,910,151        | 315,595,022,326    | 121,027,910,151    | 232,809,305,903    | 101,643,639,500    | 82,785,716,423     |
| Thiết bị tài sản cố định          | 109,193,480,065    | 2.123,704,305,813  | 2.125,160,905,439      | 2.125,160,905,439  | 2.125,160,905,439  | 90,244,958,839     | 29,917,352,669     | 30,782,951,312     |
| Thanh lý, nhượng bán              | 694,200,000        | 23,479,044,322     | (1.534,829,200)        | -                  | -                  | 29,917,352,669     | 2,034,947,122,615  | 1,947,907,330,070  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 152,366,640,926    | 37,363,812,872     | (1.534,829,200)        | -                  | -                  | 90,244,958,839     | 2,034,947,122,615  | 1,947,907,330,070  |
| Tăng/(Giảm) khác                  | 53,911,506         | (1.896,363,636)    | 53,911,506             | 53,911,506         | (1.896,363,636)    | 21,080,454,489,876 | 14,846,647,065,221 | 14,227,382,615,259 |
| Trích khấu hao trong năm          | 772,379,202,394    | 3.408,971,762,206  | 29,152,719,495         | 772,379,202,394    | 3.408,971,762,206  | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                  | -                  | (1.534,829,200)        | -                  | (1.534,829,200)    | 232,809,305,903    | 101,643,639,500    | 82,785,716,423     |
| Tăng khác                         | -                  | 451,364,747        | 451,364,747            | -                  | 451,364,747        | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Số dư đầu năm                     | 2.924,222,206,700  | 17,671,031,362,923 | 205,191,415,608        | 2.924,222,206,700  | 205,191,415,608    | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Số dư đầu năm                     | 20,968,478,295,825 | 88,757,183,198     | 79,276,127,396         | 20,968,478,295,825 | 88,757,183,198     | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Trích khấu hao trong năm          | 4,310,136,536,907  | 88,496,392,171     | 11,136,460,641         | 4,310,136,536,907  | 88,496,392,171     | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                  | -                  | (194,393,152)          | -                  | (194,393,152)      | 232,809,305,903    | 101,643,639,500    | 82,785,716,423     |
| Tăng khác                         | 478,128,701        | -                  | 26,763,954             | 478,128,701        | -                  | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Số dư cuối năm                    | 25,277,363,739,081 | 177,253,575,369    | 177,253,575,369        | 25,277,363,739,081 | 177,253,575,369    | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Số dư cuối năm                    | 48,000,462,179,962 | 2,034,947,122,615  | 2,034,947,122,615      | 48,000,462,179,962 | 2,034,947,122,615  | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |
| Tại ngày cuối năm                 | 43,925,688,979,626 | 1,947,907,330,070  | 1,947,907,330,070      | 43,925,688,979,626 | 1,947,907,330,070  | 21,080,454,489,876 | 30,987,306,999,957 | 27,636,830,366,562 |

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.609.970.822 VND (tài ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.578.196.978 VND).

Tổng Công ty đã chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na, Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn và 6.428.294.795 VND giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

| Phần mềm       | Quyền sử dụng đất | Phân mềm       |
|----------------|-------------------|----------------|
| 38,915,305,082 | 52,995,123,339    | 91,910,428,421 |
| 702,297,000    | 2,824,514,230     | 3,526,811,230  |
| (365,000,000)  | -                 | (365,000,000)  |
| 39,252,602,082 | 55,819,637,569    | 95,072,239,651 |

NGUYÊN GIÁ  
Số dư đầu năm  
Mua sắm mới  
Thanh lý, nhượng bán

GIẢ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

Trích khấu hao trong năm  
Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối năm

GIẢ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

|                |                |                |
|----------------|----------------|----------------|
| 23,943,610,889 | 52,995,123,339 | 67,966,817,532 |
| 5,236,462,309  | 14,971,694,193 | 10,437,528,884 |
| (365,000,000)  | 28,815,073,198 | 29,544,595,480 |
| 23,943,610,889 | 55,090,115,287 | 65,527,644,171 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.322.654.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.380.864.586 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

| Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Quyền sử<br>dụng đất | Công<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|----------------|
| 9,766,080,000             | 7,779,542,940        | 17,545,622,940 |
| 9,766,080,000             | 7,779,542,940        | 17,545,622,940 |

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

GIẢ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

Trích khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

GIẢ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

|               |               |                |
|---------------|---------------|----------------|
| 9,494,437,671 | 7,779,542,940 | 17,273,980,611 |
| 119,056,908   | -             | 119,056,908    |
| 9,613,494,579 | 7,779,542,940 | 17,393,037,519 |
| 271,642,329   | 271,642,329   | 271,642,329    |
| 152,585,421   | -             | 152,585,421    |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| Năm nay           | Năm trước           |
|-------------------|---------------------|
| 281,213,992,597   | 564,968,570,683     |
| 409,689,306,493   | 1,135,973,706,480   |
| (192,030,932,899) | (1,408,321,112,193) |
| -                 | (1,766,000,000)     |
| (208,381,912,477) | (9,641,172,373)     |
| 290,490,453,714   | 281,213,992,597     |

Số đầu năm  
Phát sinh trong năm  
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình  
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình  
Chi nhận vào chi phí  
Số cuối năm

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Thủy điện Luang Prabang (i) | 130.793.539.721        | 129.647.670.047        |
| Nhà máy Thủy điện Hòa Na          | 115.201.753.106        | 99.756.752.741         |
| Dự án Tiểu khu 2                  | 25.609.491.717         | 25.609.491.717         |
| Dự án cải tạo nhà công vụ         | -                      | 16.205.884.103         |
| Các công trình khác               | 18.885.669.170         | 9.994.193.989          |
|                                   | <b>290.490.453.714</b> | <b>281.213.992.597</b> |

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng. Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

#### 15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

#### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm              |                                 | Số đầu năm               |                                 |
|---|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                          |                                 |                          |                                 |
| Siemens Aktiengesellschaft (i)  | 2.490.704.336.020        | 2.490.704.336.020               | 2.485.012.443.931        | 2.485.012.443.931               |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam   | 320.868.161.825          | 320.868.161.825                 | 54.488.893.679           | 54.488.893.679                  |
| General Electric Global Parts and Product GMBH  | 176.936.914.435          | 176.936.914.435                 | -                        | -                               |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng   | 96.450.771.738           | 96.450.771.738                  | 122.937.577.324          | 122.937.577.324                 |
| Tổng Công ty Sông Đà  | 73.205.222.023           | 73.205.222.023                  | 79.717.032.931           | 79.717.032.931                  |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 32.300.822.607           | 32.300.822.607                  | 38.131.385.328           | 38.131.385.328                  |
| Các nhà cung cấp khác   | 609.259.392.500          | 609.259.392.500                 | 449.776.878.250          | 449.776.878.250                 |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br><i>(trình bày tại Thuyết minh số 35)</i> | 1.241.362.706.255        | 1.241.362.706.255               | 2.938.713.069.345        | 2.938.713.069.345               |
|   | <b>5.041.088.327.403</b> | <b>5.041.088.327.403</b>        | <b>6.168.777.280.788</b> | <b>6.168.777.280.788</b>        |

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 9).

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                     | Phát sinh trong năm    |                          |                          | Số cuối năm<br>VND     |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                              | Số đầu năm<br>VND      | Số phải nộp<br>VND       | Số đã nộp<br>VND         |                        |
| <b>a) Các khoản phải thu</b> |                        |                          |                          |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 652.584.786            | 321.460.951              | 34.784.048.682           | 35.115.172.517         |
| Các loại thuế khác           | 138.000.000            | 136.000.000              | 162.880.732              | 164.880.732            |
|                              | <b>790.584.786</b>     | <b>457.460.951</b>       | <b>34.946.929.414</b>    | <b>35.280.053.249</b>  |
| <b>b) Các khoản phải nộp</b> |                        |                          |                          |                        |
| Thuế giá trị gia tăng        | 325.782.884.682        | 976.514.806.320          | 1.190.857.001.661        | 111.440.689.341        |
| Thuế nhập khẩu               | -                      | 32.024.084.115           | 32.024.084.115           | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 23.878.029.218         | 137.455.446.212          | 155.475.632.184          | 5.857.843.246          |
| Thuế tài nguyên              | 15.550.923.826         | 182.495.137.212          | 184.633.220.576          | 13.412.840.462         |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 4.761.421.480          | 46.775.598.619           | 43.198.235.230           | 8.338.784.869          |
| Phí bảo vệ môi trường        | 4.122.701.660          | 12.268.810.660           | 12.770.882.920           | 3.620.629.400          |
| Các khoản phải nộp khác      | 1.228.724.537          | 64.642.067.161           | 57.953.304.749           | 7.917.486.949          |
|                              | <b>375.324.685.403</b> | <b>1.452.175.950.299</b> | <b>1.676.912.361.435</b> | <b>150.588.274.267</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí tiền khí (i)                  | 906.198.453.315          | 3.130.897.479.317        |
| Chi phí lãi vay (ii)                  | 241.615.409.641          | 234.272.702.650          |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)       | 81.238.231.701           | 70.809.211.912           |
| Thuế, phí cho các khoản vay           | 15.294.864.051           | 17.200.024.636           |
| Tiền điện, nước vận hành nhà máy (iv) | 8.095.974.163            | 15.977.592.978           |
| Chi phí phải trả nhà thầu Siemens     | -                        | 142.367.113.453          |
| Chi phí phải trả khác                 | 127.959.901.778          | 45.065.291.862           |
|                                       | <b>1.380.402.834.649</b> | <b>3.656.589.416.808</b> |

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

(iv) Phản ánh khoản trích trước chi phí điện, nước phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)   | 252.636.545.923        | 556.491.691.416        |
| Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng    | 11.963.411.955         | 11.260.213.707         |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông  | 11.248.395.764         | 60.978.095.730         |
| Phải trả về cổ phần hóa  | -                      | 21.429.137.266         |
| Phải trả ngắn hạn khác   | 56.104.496.214         | 63.954.613.550         |
|  | <b>331.952.849.856</b> | <b>714.113.751.669</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <b>Phải trả khác các bên liên quan</b><br>(được trình bày tại Thuyết minh số 35) | <b>279.761.182.656</b> | <b>562.384.359.096</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn   | 635.640.130            | 18.500.000             |
| Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn                                     | -                      | 699.831.540            |
|  | <b>635.640.130</b>     | <b>718.331.540</b>     |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận sau thuế còn lại ước tính sau khi trích lập các quỹ trong năm 2017 phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐLTK-HĐTV ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu   | Số đầu năm               |                          | Phát sinh trong năm      |                          | Số cuối năm              |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  |                          | VND                      |                          |                          |                          | VND                      |
| Vay ngắn hạn   | 134.949.138.331          | 134.949.138.331          | 205.822.955.879          | 201.354.390.849          | 139.417.703.361          | 139.417.703.361          |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(trình bày tại Thuyết minh số 21) | 5.752.830.032.679        | 5.752.830.032.679        | 6.018.643.075.063        | 5.812.387.926.277        | 5.959.085.181.465        | 5.959.085.181.465        |
|  | <b>5.887.779.171.010</b> | <b>5.887.779.171.010</b> | <b>6.224.466.030.942</b> | <b>6.013.742.317.126</b> | <b>6.098.502.884.826</b> | <b>6.098.502.884.826</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                      | 108.587.990.143          | 92.886.978.000           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam  | 6.475.333.218            | 15.425.136.014           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                   | 21.204.380.000           | 12.990.530.000           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | -                        | 11.096.494.317           |
| Vay cá nhân  | 3.150.000.000            | 2.550.000.000            |
|  | <b>139.417.703.361</b>   | <b>134.949.138.331</b>   |
| <b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b><br>(trình bày tại Thuyết minh số 21) | <b>5.959.085.181.465</b> | <b>5.752.830.032.679</b> |
|  | <b>6.098.502.884.826</b> | <b>5.887.779.171.010</b> |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chi tiêu                        | Số đầu năm         |                    | Phát sinh trong năm |                   | Số cuối năm        |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | Số có khả năng     |                    |                     |                   | Số có khả năng     |                    |
|                                 | Giá trị            | trả nợ             | Tăng                | Giảm              | Giá trị            | trả nợ             |
|                                 | VND                | VND                | VND                 | VND               | VND                | VND                |
| Vay dài hạn                     | 30.421.681.064.106 | 30.421.681.064.106 | 391.243.270.499     | 6.075.282.118.144 | 24.737.642.216.461 | 24.737.642.216.461 |
|                                 | 30.421.681.064.106 | 30.421.681.064.106 | 391.243.270.499     | 6.075.282.118.144 | 24.737.642.216.461 | 24.737.642.216.461 |
| <i>Trong đó:</i>                |                    |                    |                     |                   |                    |                    |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng |                    | 5.752.830.032.679  |                     |                   | 5.959.085.181.465  |                    |
| Số phải trả sau 12 tháng        |                    | 24.668.851.031.427 |                     |                   | 18.778.557.034.996 |                    |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i) | 11.450.214.577.237        | 14.411.475.537.982        |
| Ngân hàng Citibank   | 3.697.772.593.187         | 4.461.298.558.270         |
| Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment   | 2.913.711.661.555         | 3.370.133.333.258         |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | 1.868.440.226.086         | 2.038.298.426.086         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam  | 1.472.339.106.579         | 1.588.192.734.484         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | 1.237.514.993.619         | 1.859.282.752.702         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội  | 843.129.639.967           | 922.110.846.935           |
| Ngân hàng TMCP An Bình   | 432.484.560.000           | 352.889.944.699           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | 306.729.952.784           | 315.906.976.392           |
| Ngân hàng Credit Agricole CIB  | 263.480.625.000           | 528.240.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 233.703.118.976           | 269.655.118.976           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  | 17.240.771.471            | 194.046.933.097           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh  | -                         | 109.079.836.225           |
| Vay cá nhân  | 880.390.000               | 1.070.065.000             |
|  | <b>24.737.642.216.461</b> | <b>30.421.681.064.106</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)                   | 5.959.085.181.465         | 5.752.830.032.679         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>18.778.557.034.996</b> | <b>24.668.851.031.427</b> |

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản vay này là 505.193.664,57 USD (tương đương 11.450.214.577.237 VND, trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối năm do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 là 27.785.486.563 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

**CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

|                        | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| Vay bằng Đô la Mỹ      | 17.641.067.608.552        | 22.461.256.175.696        |
| Vay bằng Euro          | 1.920.633.080.526         | 2.169.174.006.516         |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | 5.175.941.527.383         | 5.791.250.881.894         |
|                        | <b>24.737.642.216.461</b> | <b>30.421.681.064.106</b> |

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

|                         | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                         | VND                       | VND                       |
| Tín chấp                | 2.712.450.256.053         | 3.242.439.401.072         |
| Bảo lãnh của bên thứ ba | 19.561.700.689.078        | 24.630.430.182.212        |
| Bảo đảm bằng tài sản    | 2.463.491.271.330         | 2.548.811.480.822         |
|                         | <b>24.737.642.216.461</b> | <b>30.421.681.064.106</b> |

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

|                           | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                           | VND                       | VND                       |
| Vay theo lãi suất cố định | 3.565.103.746.483         | 4.191.097.085.978         |
| Vay theo lãi suất thả nổi | 21.172.538.469.978        | 26.230.583.978.128        |
|                           | <b>24.737.642.216.461</b> | <b>30.421.681.064.106</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Trong vòng một năm   | 5.959.085.181.465         | 5.752.830.032.679         |
| Trong năm thứ hai  | 5.680.800.092.672         | 5.945.191.833.608         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 10.054.972.605.991        | 14.243.668.217.520        |
| Sau năm năm  | 3.042.784.336.333         | 4.479.990.980.299         |
|  | <b>24.737.642.216.461</b> | <b>30.421.681.064.106</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 5.959.085.181.465         | 5.752.830.032.679         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>18.778.557.034.996</b> | <b>24.668.851.031.427</b> |



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                           | 966.856.412.596        | 724.548.904.498        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 2.038.299.219.692      | 887.493.116.906        |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng        | (2.488.455.242.765)    | (645.185.608.808)      |
| Số cuối năm                          | <u>516.700.389.523</u> | <u>966.856.412.596</u> |
|                                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
| <i>Chi tiết:</i>                     |                        |                        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 482.859.558.359        | 913.550.960.707        |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 33.840.831.164         | 53.305.451.889         |
|                                      | <u>516.700.389.523</u> | <u>966.856.412.596</u> |

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và 2.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 08/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại 75.000 EOH trong năm 2018 là 305.007.711.522 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Theo Quyết định số 585/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 07 tháng 6 năm 2017 và Quyết định số 1038/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán chi phí cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017, tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.547.600.671.084 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng của Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPower NT2 - PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (công ty con) cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính của Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 EOH cho mỗi tổ máy.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam        | 128.733.156.808           | 78.823.220.293           |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2              | 39.991.665.881            | 40.713.939.719           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 2.473.746.478             | 2.500.000.000            |
|  | <u>171.198.569.167</u>    | <u>122.037.160.012</u>   |

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của               | Thặng dư             | Vốn khác của           | Quy đầu tư               | Lợi nhuận sau thuế       | Lợi ích cổ đông          | Tổng                      |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | chủ sở hữu                | vốn cổ phần          | chủ sở hữu             | phát triển               | chưa phân phối           | không kiểm soát          | VND                       |
| Số dư đầu năm tài trợ   | 21.774.301.577,676        | (70.663,183)         | 162.145.257,628        | 344.814.017,189          | 1.348.193.154,858        | 2.697.428.877,645        | 26.326.811.921,813        |
| Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                    | -                      | -                        | 1.517.444.971,700        | -                        | 1.517.444.971,700         |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát                               | -                         | -                    | -                      | -                        | (442.562.528,829)        | 442.562.528,829          | -                         |
| Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2015 theo phê duyệt của Tập đoàn | -                         | -                    | -                      | 13.037.786,248           | (10.363.536,248)         | -                        | 2.674.250,000             |
| Nộp bổ sung lợi nhuận năm 2015 về Tập đoàn                          | -                         | -                    | -                      | -                        | (33.095.751,244)         | -                        | (33.095.751,244)          |
| Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn                   | -                         | -                    | -                      | 679.773.640,961          | (776.318.187,930)        | (10.110.395,177)         | (556.491.691,416)         |
| Phân phối lợi nhuận   | -                         | -                    | -                      | -                        | (776.318.187,930)        | (10.110.395,177)         | (106.654.942,146)         |
| Nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con                            | -                         | -                    | 65.742.140,179         | -                        | (65.742.140,179)         | -                        | -                         |
| Chia cổ tức   | -                         | -                    | -                      | -                        | -                        | (389.303.339,930)        | (389.303.339,930)         |
| Tăng do hợp nhất  | -                         | -                    | -                      | -                        | 34.325.177,521           | 827.941,550              | 35.153.119,071            |
| Tăng/(Giảm) khác  | -                         | (58.204,449)         | -                      | 250.117,945              | -                        | -                        | 191.913,496               |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>21.774.301.577,676</b> | <b>(129.167,632)</b> | <b>227.887.397,807</b> | <b>1.037.875.562,343</b> | <b>1.015.389.468,233</b> | <b>2.741.405.612,917</b> | <b>26.796.730.451,344</b> |
| Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                    | -                      | -                        | 2.601.688.600,924        | -                        | 2.601.688.600,924         |
| Tăng vốn trong năm  | -                         | -                    | -                      | -                        | -                        | 31.187.000,000           | 31.187.000,000            |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát                               | -                         | -                    | -                      | -                        | (368.431.549,933)        | 368.431.549,933          | -                         |
| Phân phối lợi nhuận   | -                         | -                    | -                      | 581.646.422,192          | (692.378.563,169)        | (10.294.388,547)         | (121.026.929,524)         |
| Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con               | -                         | -                    | -                      | (859.168,204)            | (14.278.784,018)         | 15.137,952,222           | -                         |
| Tạm trích lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn                   | -                         | -                    | -                      | -                        | (1.259.218.817,338)      | -                        | (1.259.218.817,338)       |
| Chia cổ tức   | -                         | -                    | -                      | -                        | -                        | (323.860.452,400)        | (323.860.452,400)         |
| (Giảm) khác   | -                         | (182.086,696)        | -                      | (409.757,392)            | (712.260,541)            | (301.285,477)            | (1.605.390,106)           |
| Số dư cuối năm nay  | 21.774.301.577,676        | (311.254,328)        | 227.887.397,807        | 1.618.253.058,939        | 1.282.057.694,158        | 2.821.705.988,648        | 27.723.894.462,900        |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại |                    |                   |
| Đô la Mỹ (USD)    | 10.806             | 10.511            |
| Đồng Euro (EUR)   | 749                | 1.964             |

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán điện   | 28.861.091.116.361           | 27.209.024.575.478             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                     | 42.644.076.763               | 155.394.557.567                |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 797.797.608.478              | 666.301.266.433                |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                                     | 8.519.235.000                | 181.049.978.689                |
|  | <u>29.710.052.036.602</u>    | <u>28.211.770.378.167</u>      |
| <i>Trong đó:</i>   |                              |                                |
| Doanh thu với bên liên quan<br>(trình bày ở Thuyết minh số 35) | 201.332.954.507              | 191.254.390.572                |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                              | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán điện             | 23.964.406.881.123           | 23.571.378.600.820             |
| Giá vốn dịch vụ              | 30.307.356.389               | 46.000.339.180                 |
| Giá vốn bán hàng hóa         | 784.323.736.038              | 653.935.246.188                |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 8.350.479.600                | 157.896.189.183                |
|                              | <u>24.787.388.453.150</u>    | <u>24.429.210.375.371</u>      |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.172.725.314.506           | 17.170.908.549.516             |
| Chi phí nhân công                | 785.255.584.538              | 683.137.362.445                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.316.221.578.406            | 4.316.469.869.631              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.078.026.871.651            | 1.712.248.025.676              |
| Chi phí khác bằng tiền           | 383.054.436.473              | 278.993.527.312                |
|                                  | <u>24.735.283.785.574</u>    | <u>24.161.757.334.580</u>      |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 173.919.034.676        | 248.949.124.896        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 83.826.968.183         | 100.113.086.172        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 46.969.597.822         | 72.072.212.265         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 99.996.830.737         | 37.670.024.182         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 9.213.742.379          | -                      |
|                                      | <b>413.926.173.797</b> | <b>458.804.447.515</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 1.351.358.403.426        | 1.329.955.485.995        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | 234.701.656.491          | 269.678.435.620          |
| Phí bảo hiểm khoản vay                     | 140.964.901.923          | 138.680.973.110          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 59.983.752.200           | 26.017.624.700           |
| Phí bảo lãnh khoản vay                     | 11.444.426.845           | 15.350.535.199           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 174.488.645              | (166.944.940)            |
| Chi phí hoạt động tài chính khác           | 7.392.013.367            | 18.846.410.339           |
|  | <b>1.806.019.642.897</b> | <b>1.798.362.520.023</b> |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                        |                        |
| Chi phí nhân công                                       | 5.941.403.688          | 7.308.307.215          |
| Chi phí khấu hao  | 265.876.596            | 237.279.731            |
| Chi phí vật liệu bán hàng                               | 173.373.839            | 103.180.200            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 4.754.923.066          | 5.855.595.250          |
| Chi phí bán hàng khác                                   | 5.082.836.863          | 3.568.021.869          |
|   | <b>16.218.414.052</b>  | <b>17.072.384.265</b>  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân công                                       | 330.320.952.826        | 291.213.519.946        |
| Chi phí khấu hao  | 32.726.814.422         | 30.585.746.983         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                | 35.394.894.417         | 23.513.981.548         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 138.581.876.260        | 123.279.844.756        |
| Chi phí quản lý khác                                    | 262.191.566.075        | 270.180.418.722        |
|   | <b>799.216.104.000</b> | <b>738.773.511.955</b> |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 625.477.272           | 1.917.061.818         |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng       | 2.280.772.599         | 944.365.639           |
| Thu nhập khác                   | 16.933.430.854        | 18.532.020.487        |
|                                 | <b>19.839.680.725</b> | <b>21.393.447.944</b> |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thanh lý tài sản cố định               | -                     | 735.702.505           |
| Các khoản thuế, phạt phải nộp Nhà nước | 6.808.572.646         | 6.791.219.741         |
| Chi phí khắc phục sự cố                | -                     | 13.762.558.067        |
| Chi phí khác                           | 17.010.395.833        | 6.207.529.156         |
|  | <b>23.818.968.479</b> | <b>27.497.009.469</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện | 131.019.536.667        | 158.990.259.951        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác  | 6.757.370.496          | 6.511.780.610          |
|   | <b>137.776.907.163</b> | <b>165.502.040.561</b> |

**35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ     |
|--|-----------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                  | Công ty mẹ      |
| Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------|-------------------|
| 38.414.000,779    | 1.131.078.198,874 |
| 1.131.078.198,874 | 1.131.078.198,874 |
| 40.744.506,116    | 36.480.131,568    |
| 66.041.712,700    | 33.178.356,253    |
| 32.325.533,583    | 332.592,435       |
| 452.300,000       | -                 |
| 72.847,864        | -                 |
| 12.675,000        | -                 |
| -                 | 3.931.782,113     |
| 5.307,945,631     | 881.480,000       |
| 4.657,796,329     | -                 |
| 146.029,302       | 640.360,000       |
| 241.120,000       | 241.120,000       |
| 263.000,000       | -                 |
| 263.360,518,943   | 266.150,956,784   |
| 219.277,902,568   | 218.833,494,207   |
| 43.993,472,583    | 43.993,472,583    |
| 89.143,792        | 2.478.888,889     |
| -                 | 845.101,105       |
| 1.241.362,706,255 | 2.938,713,069,345 |
| 1.196,461,450,236 | 1.038,110,318,129 |
| 14.701,788,010    | 34.014,804,665    |
| 14.000,479,783    | 9.382,412,825     |
| 6.177,346,963     | 4.494,730,130     |
| 3.914,543,509     | 1.378,891,500     |
| 2.197,406,937     | 44.854,533,292    |
| 1.165,095,429     | 338,461,530       |
| 1.057,053,213     | 9.577,240,607     |
| 744,947,445       | 1.675,096,537     |
| 488,191,304       | 1.793,797,384,201 |
| 454,403,426       | 454,403,426       |
| -                 | 634,792,503       |
| 2.161,915,000     | 2.161,915,000     |
| 2.161,915,000     | 2.161,915,000     |
| 907,753,548,127   | -                 |
| 906,198,453,315   | -                 |
| 1.555,094,812     | -                 |
| 279,761,182,656   | 562,384,359,096   |
| 252,636,545,923   | 556,491,691,416   |
| 22,798,636,733    | -                 |
| 4,326,000,000     | 4,561,000,000     |
| -                 | 822,265,080       |
| -                 | 509,402,600       |
| 1,977,028,216,229 | 2,131,185,404,086 |
| 1,977,028,216,229 | 2,131,185,404,086 |



### 36. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| <u>Đơn vị nhận bảo lãnh</u>              | <u>Giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</u> |
|--|--|
|  | VND  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na         | 621.167.494.122  |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn | 16.245.978.957   |
|  | <u>637.413.473.079</u>   |

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam như sau:

Ngày 28 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1759/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Báo cáo kiểm toán Kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Ngày 20 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1364/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa.

Theo Tờ trình số 5634/TTr-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2017, Bộ Công Thương đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho Tổng Công ty áp dụng cơ chế không điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa.

Theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã đồng ý đề xuất của Bộ Công Thương nêu trên trong thời gian chưa ban hành nghị định thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần ("Nghị định 126"). Nghị định 126 thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1977/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 23.418.716.000.000 VND.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 468.374.320 cổ phần. Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phần nêu trên trên thị trường UPCoM là ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Việc xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ các sự kiện nêu trên.

Hiện tại, Công ty mẹ - Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

### **38. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

(i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, Tổng Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ số lượng 4.728.670 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức phân phối là giao dịch khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận qua hệ thống Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá chuyển nhượng nằm trong biên độ giá tại ngày Tổng Công ty thực hiện giao dịch cổ phiếu và đảm bảo không thấp hơn mức giá 12.800 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phiếu này được giao dịch vào ngày 01 tháng 02 năm 2018 với giá chuyển nhượng là 12.800 VND/cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng, Tổng Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ số lượng 3.288.750 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng theo phương thức phân phối là bán đấu giá công khai cổ phần tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá khởi điểm là 11.890 VND/cổ phần. Thời gian dự kiến chào bán là quý 1/2018 - quý 2/2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thực hiện bán đấu giá số cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng này.

Quách Thị Hồng Liên  
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2018